| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 - TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/2026/DS-ST
Ngày: 14-4-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hồ Thị Miên

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Anh Thư

2. Bà Nguyễn Thị Hưởng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Quỳnh Hương- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 468/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V

Địa chỉ: Địa chỉ trụ sở: Số H L, phường Đ, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Hoàng L, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ, theo văn bản ủy quyền số 16/2025/UQN-CTQT ngày 24/4/2025.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Cao Sơn B - Chuyên viên xử lý nợ. Địa chỉ: V Long An - Số F L, phường L, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh ngày 16/10/1992;

Địa chỉ: Ấp D A, xã B, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 23/7/2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Sơn B đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Thanh T có ký các hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP V, cụ thể như sau:

1. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không có tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cho bà T vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức thanh toán nợ gốc và lãi theo định kỳ hàng tháng 01 lần, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Ngày 11/12/2019, Ngân hàng đã ký duyệt giải ngân cho bà T số tiền 80.000.000 đồng. Bà T đã trả được 122.027.065 đồng, gồm 71.956.454 đồng nợ gốc và 50.070.611 đồng nợ lãi. Do vi phạm nghĩa vụ, khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 11/10/2023. Tạm tính đến ngày 08/4/2026, bà T còn nợ số tiền 20.945.276 đồng, trong đó nợ gốc 8.043.546 đồng, nợ lãi trong hạn 3.957.957 đồng, nợ lãi quá hạn 8.943.773 đồng.

2. Hợp đồng cho vay số LD2032101344 ngày 16/11/2020. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cho bà T vay số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức thanh toán nợ gốc và lãi theo định kỳ hàng tháng 01 lần, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Ngày 16/11/2020, Ngân hàng đã ký duyệt giải ngân cho bà T số tiền 25.000.000 đồng. Bà T đã trả được 32.720.847 đồng, gồm 14.030.203 đồng nợ gốc và 18.690.644 đồng nợ lãi. Do vi phạm nghĩa vụ, khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 11/10/2023. Tạm tính đến ngày 08/4/2026, bà T còn nợ số tiền 25.450.759 đồng, trong đó nợ gốc 10.969.797 đồng, nợ lãi trong hạn 268.072 đồng, nợ lãi quá hạn 14.212.890 đồng.

3. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cấp thẻ tín dụng số 325-P-4638840 cho bà T với hạn mức tín dụng 20.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 60 tháng, thời hạn thanh toán được tính hàng tháng thông qua giao dịch của chủ thẻ, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T đã sử dụng số tiền 32.910.024 đồng, đã thanh toán được 46.763.273 đồng, gồm 14.882.557 đồng nợ gốc, 25.208.986 đồng nợ lãi và 6.671.730 đồng phí. Bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 08/11/2023. Tạm tính đến ngày 08/4/2026, bà T còn nợ 61.333.556 đồng, gồm 18.027.467 đồng nợ gốc và 43.306.089 đồng nợ lãi.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T đã thực hiện các giao dịch rút tiền từ thẻ tín dụng cá nhân nhưng không thanh toán dư nợ đúng hạn cho Ngân hàng, là vi phạm các điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị Thanh T thanh toán cho Ngân hàng số tiền 107.729.591 đồng, gồm nợ gốc 37.040.810 đồng và nợ lãi 70.688.781 đồng (tính đến ngày 08/04/2026), theo các hợp đồng: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762

ngày 11/12/2019; LD2032101344 ngày 16/11/2020; LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019.

- Yêu cầu bà Trần Thị Thanh T tiếp tục trả lãi theo các hợp đồng nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh căn cứ quy định tại Điều 196, Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của tòa án gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu bà T cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tuy nhiên, bà T vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với bà Trần Thị Thanh T. Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 107.729.591 đồng gồm nợ gốc: 37.040.810 đồng, nợ lãi: 70.688.781 đồng (tính đến ngày 08/04/2026) theo hợp đồng. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 09/04/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019, LD2032101344 ngày 16/11/2020, LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019.

## NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Các đương sự trong vụ án tranh chấp liên quan đến Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; LD2032101344 ngày 16/11/2020; LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 36; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" và Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tây Ninh có thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Về phạm vi khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét những nội dung theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được quy định tại Điều 5, Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự; những nội dung khác không liên quan đến nội dung khởi kiện của Ngân hàng, Tòa án không xem xét đến.

[3]. Về xét xử vắng mặt đương sự: Bà Trần Thị Thanh T đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[4]. Tại phiên tòa, đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ý kiến trình bày và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp thêm đồng thời không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

[5]. Về nội dung vụ án:

[5.1]. Xét hình thức, nội dung hợp đồng: Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; Hợp đồng cho vay số LD2032101344 ngày 16/11/2020; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019 được xác lập giữa Ngân hàng với bà T trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 405, Điều 406 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là hợp đồng hợp pháp, làm căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng.

[5.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng:

[5.2.1]. Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không có tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cho bà T vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức thanh toán nợ gốc và lãi theo định kỳ hàng tháng 01 lần, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Ngày 11/12/2019, Ngân hàng đã ký duyệt giải ngân cho bà T số tiền 80.000.000 đồng. Bà T đã trả được 122.027.065 đồng, gồm 71.956.454 đồng nợ gốc và 50.070.611 đồng nợ lãi.

Theo Hợp đồng cho vay số LD2032101344 ngày 16/11/2020. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cho bà T vay số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức thanh toán nợ gốc và lãi theo định kỳ hàng tháng 01 lần, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Ngày 16/11/2020, Ngân hàng đã ký duyệt giải ngân cho bà T số tiền 25.000.000 đồng. Bà T đã trả được 32.720.847 đồng, gồm 14.030.203 đồng nợ gốc và 18.690.644 đồng nợ lãi.

Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019. Nội dung hợp đồng thể hiện Ngân hàng cấp thẻ tín dụng số 325-P-4638840 cho bà T với hạn mức tín dụng 20.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 60 tháng, thời hạn thanh toán được tính hàng tháng thông qua giao dịch của chủ thẻ, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T đã sử dụng số tiền 32.910.024 đồng,

đã thanh toán được 46.763.273 đồng, gồm 14.882.557 đồng nợ gốc, 25.208.986 đồng nợ lãi và 6.671.730 đồng phí.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để đến Tòa án trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; tuy nhiên, bà T cố tình vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp gồm: các hợp đồng nêu trên có chữ ký và chữ viết của bà T; bảng sao kê chi tiết số tiền dư nợ gốc, phí phát hành thẻ, lãi theo các hợp đồng liên quan đến khoản vay của bà T, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc bà T thanh toán số tiền nợ gốc gồm: 8.043.546 đồng theo hợp đồng số LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; 10.969.797 đồng theo hợp đồng số LD2032101344 ngày 16/11/2020; và 18.027.467 đồng theo hợp đồng số LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019.

Tổng cộng nợ gốc là 37.040.810 đồng.

[5.2.2]. Xét yêu cầu tính lãi của Ngân hàng: Lãi suất cho vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; Hợp đồng cho vay số LD2032101344 ngày 16/11/2020; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ: LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019 do các bên tự nguyện thỏa thuận và phù hợp với Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc bà T thanh toán tiền lãi tính đến ngày 08/04/2026, gồm: nợ lãi trong hạn 3.957.957 đồng, nợ lãi quá hạn 8.943.773 đồng theo hợp đồng số LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; nợ lãi trong hạn 268.072 đồng, nợ lãi quá hạn 14.212.890 đồng theo hợp đồng số LD2032101344 ngày 16/11/2020; và số tiền 43.306.089 đồng tiền lãi theo hợp đồng số LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019, tổng cộng 70.688.781 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

Đồng thời, cần tiếp tục duy trì mức lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn theo các hợp đồng nêu trên đã được ký kết giữa Ngân hàng và bà T cho đến khi bà T thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng.

Từ những phân tích tại mục [5.2.1] và [5.2.2], Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, cũng như chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 107.729.591 đồng gồm nợ gốc: 37.040.810 đồng, nợ lãi: 70.688.781 đồng (tính đến ngày 08/04/2026).

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 36; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 405, Điều 406, Điều 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 90, 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với bà Trần Thị Thanh T.

Buộc bà Trần Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 107.729.591 đồng gồm nợ gốc: 37.040.810 đồng, nợ lãi: 70.688.781 đồng (tính đến ngày 08/04/2026).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 09/04/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN1912111966930, số giải ngân LD1934501762 ngày 11/12/2019; LD2032101344 ngày 16/11/2020; LN1912061948538, số thẻ 325-P-4638840 ngày 06/12/2019.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Thanh T phải chịu số tiền 5.386.000 đồng (Năm triệu ba trăm tám mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 2.067.670 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số số 0015796 ngày 1712/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 4 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh
(Phòng THADS khu vực 4 - Tây Ninh);
- Các đương sự;
- Lưu: HS-AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Miên**